

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: .360 /CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố

Báo cáo TC kiểm toán bán niên 2022"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 13 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0262 3 815336 Fax: 0262 3 858921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Hữu Đăng : Là người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0985 750 991.

6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM soát xét ngày 10 tháng 08 năm 2022, bao gồm : Báo cáo của Ban giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: : - Như trên,
- Lưu.

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN



Nguyễn Hữu Đăng



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hóa	Ủy viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên

Ban Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc
Ông Đặng Phương	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Văn Khôi, Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Công Diệu, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Số: 365/2022/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Quang Trung

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.700.069.483	239.363.297.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.194.285.032	3.060.943.277
1. Tiền	111	4.1	3.194.285.032	3.060.943.277
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.527.784.190	11.527.784.190
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	11.527.784.190	11.527.784.190
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.305.133.274	188.772.064.782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	43.780.819.105	171.953.832.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	22.601.235.683	10.585.855.403
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	6.785.216.895	7.094.515.093
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(862.138.409)	(862.138.409)
IV. Hàng tồn kho	140		36.103.606.123	35.987.521.506
1. Hàng tồn kho	141	4.7	36.103.606.123	35.987.521.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		569.260.864	14.983.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	14.363.753	14.983.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		551.886.175	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	3.010.936	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.865.124.625	9.904.466.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.633.763.450	8.426.539.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	6.374.411.450	7.165.312.159
Nguyên giá	222		25.977.115.792	25.977.115.792
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.602.704.342)	(18.811.803.633)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.259.352.000	1.261.227.000
Nguyên giá	228		1.287.477.000	1.287.477.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.125.000)	(26.250.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.045.872	82.045.872
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	82.045.872	82.045.872
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.149.315.303	1.395.881.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.149.315.303	1.395.881.379
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		132.565.194.108	249.267.763.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115.891.152.683	229.564.659.460
I. Nợ ngắn hạn	310		114.554.129.162	227.847.946.518
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	12.026.205.596	133.707.588.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	7.660.388.921	7.097.920.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	910.315.646	2.254.154.268
4. Phải trả người lao động	314		1.522.718.466	2.352.245.799
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	2.989.814.522	168.934.485
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	5.909.480.784	6.247.572.038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	83.533.907.013	76.018.233.082
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.298.214	1.298.214
II. Nợ dài hạn	330		1.337.023.521	1.716.712.942
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	1.241.023.521	1.556.712.942
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	96.000.000	160.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.674.041.425	19.703.104.067
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	16.674.041.425	19.703.104.067
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		509.956.126	509.956.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.835.914.701)	1.193.147.941
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.193.147.941	185.377.986
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.029.062.642)	1.007.769.955
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		132.565.194.108	249.267.763.527



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Hữu Đăng
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyên
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	78.043.526.363	65.243.964.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78.043.526.363	65.243.964.298
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	76.585.852.115	60.832.184.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.457.674.248	4.411.779.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	173.688.140	160.503.197
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.684.923.225	1.665.246.433
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.684.923.225	1.665.246.433
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.116.881	93.102.795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1.783.553.663	2.352.248.819
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.844.231.381)	461.684.500
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32	5.7	184.831.261	53.473.268
14. Lợi nhuận khác	40		(184.831.261)	(53.473.268)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.029.062.642)	408.211.232
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	-	226.783.867
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.029.062.642)	181.427.365
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	(1.683)	101
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	(1.683)	101



Handwritten signature of Nguyễn Hữu Đăng

Handwritten signature of Võ Văn Nguyên

Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Hữu Đăng
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyên
Người lập biểu

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Mẫu B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		195.414.117.251	36.885.834.839
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(194.517.812.756)	(66.741.516.375)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.137.386.785)	(11.070.041.770)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.711.418.758)	(1.531.470.305)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(519.264.178)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.796.898.400	5.840.436.057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.252.490.456)	(7.779.808.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.408.093.104)	(44.915.830.396)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.585.784.190)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	1.200.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.434.859	4.079.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		215.434.859	(15.381.704.932)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	72.790.000.000	111.565.505.392
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(66.464.000.000)	(52.717.305.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.326.000.000	58.848.200.014
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG KỲ	50		133.341.755	(1.449.335.314)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.060.943.277	4.203.370.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		3.194.285.032	2.754.035.405



Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Hữu Đăng
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyên
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 04 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 6000442866.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 258/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 07 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VE8. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VE8 là ngày 24 tháng 07 năm 2012 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu ngày 24/07/2012).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 06 ngày 02/04/2021 là 18.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 76 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 79).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện
Chi tiết: Xây dựng công trình điện, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Sản xuất điện
Chi tiết: Thủy điện, điện nhiệt than, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời;
- Truyền tải và phân phối điện
Chi tiết: Truyền tải điện, phân phối điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực, các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng nhà để ở;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng nhà không để ở;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường bộ
Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông cầu, đường, cống;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn xi măng; gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; Hàng trang trí nội – ngoại thất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
Chi tiết: Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần, trái phiếu;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, đường dây điện, và trạm biến áp đến, 500KV.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Khu công nghiệp Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2022
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 16 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo phương pháp giá gốc là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán dựa trên gốc vay và lãi suất vay.

Chi phí phải trả cho các công trình là chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công được ước tính dựa trên phiếu giá thanh toán từng dự án hạng mục của Công ty và nhà thầu xây lắp hoặc đơn vị thi công.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí mua ngoài khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%. Được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.;

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	312.623.452	669.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.881.661.580	3.060.273.939
Cộng	3.194.285.032	3.060.943.277

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	11.527.784.190	11.527.784.190	11.527.784.190	11.527.784.190
Cộng	11.527.784.190	11.527.784.190	11.527.784.190	11.527.784.190

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 theo 6 Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn:

- Hợp đồng số 908/2022/7709 ngày 23/03/2022 với số tiền 777.784.190 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 23/03/2022 đến ngày 23/09/2022) và lãi suất 3,7 %/năm;
- Hợp đồng số 908/2022/8542 ngày 30/03/2022 với số tiền 2.200.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 30/03/2022 đến ngày 30/09/2022) và lãi suất 3,7 %/năm.
- Hợp đồng số 908/2022/10076 ngày 12/04/2022 với số tiền 1.000.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 12/04/2022 đến ngày 12/10/2022) và lãi suất 3,7 %/năm.
- Hợp đồng số 908/2022/16250 ngày 31/05/2022 với số tiền 5.000.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 31/05/2022 đến ngày 30/11/2022) và lãi suất 3,7 %/năm.
- Hợp đồng số 908/2022/16795 ngày 04/06/2022 với số tiền 750.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 04/06/2022 đến ngày 04/12/2022) và lãi suất 3,7 %/năm.
- Hợp đồng số 908/2022/16795 ngày 10/06/2022 với số tiền 1.800.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 10/06/2022 đến ngày 10/12/2022) và lãi suất 3,7 %/năm.

Tổng giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng cầm cố, thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 11.527.784.190 VND.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	2.591.600.312	1.914.005.637
TCT Điện lực miền Nam TNHH	684.166.420	684.166.420
Công ty CP Vận tải Vạn Xuân	979.941.600	979.941.600
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	205.810.000	10.081.746.745
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	1.322.437.193	2.305.708.487
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - CN Sài Gòn	14.192.655.906	111.582.609.477
Công ty Cổ phần dịch vụ Đầu tư Cát Tường	1.353.167.971	21.253.167.971
Công ty Cổ phần MALBLUE	10.542.797.534	15.142.797.534
Khách hàng khác	11.908.242.169	8.009.688.824
Cộng	43.780.819.105	171.953.832.695
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	10.748.607.534	25.224.544.279

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.352.109.209	489.970.800	1.352.109.209	489.970.800
Cộng	1.352.109.209	489.970.800	1.352.109.209	489.970.800

	Tại ngày 30/06/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	-	Trên 3 năm	372.167.609	-	Trên 3 năm
Công ty CP Vận tải Vạn Xuân	979.941.600	489.970.800	Trên 3 năm	979.941.600	489.970.800	Từ 2 - 3 năm
Cộng	1.352.109.209	489.970.800		1.352.109.209	489.970.800	

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	11.856.096.477	-
Công ty Cổ Phần Sao Thái Sơn	9.080.092.713	9.080.092.713
Công ty TNHH Xây dựng điện miền Tây Cao Bằng	814.922.349	814.922.349
Các đối tượng khác	850.124.144	690.840.341
Cộng	22.601.235.683	10.585.855.403

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	59.495.265	-	101.241.984	-
Phải thu cán bộ nhân viên	-	-	102.061.000	-
Tạm ứng	6.316.496.630	-	6.481.987.109	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	53.356.000	-	53.356.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Duyên Hải - Mỹ Tho	49.867.200	-	49.867.200	-
Tiền đền bù Công trình Trạm biến áp 500KV Tân Uyên và Đẩu nổi	-	-	-	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm biến áp 500 KV Đức Hòa	100.000.000	-	100.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ110kV Krong buk - Buôn Ma Thuột	15.401.800	-	15.401.800	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	190.600.000	-	190.600.000	-
Cộng	6.785.216.895	-	7.094.515.093	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	190.600.000	-	190.600.000	-

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.111.139.693	-	3.012.814.059	-
Công cụ dụng cụ	67.200.000	-	67.200.000	-
Chi phí SXKD dở dang	28.765.054.930	-	29.676.161.278	-
Thành phẩm	5.160.211.500	-	3.231.346.169	-
Cộng	36.103.606.123	-	35.987.521.506	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Phí bảo hiểm xe	14.363.753	14.983.362
Cộng	14.363.753	14.983.362
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	685.275.689	893.192.741
Lãi mua hàng trả chậm	427.400.896	427.400.896
Chi phí sửa chữa TSCĐ	36.638.718	75.287.742
Cộng	1.149.315.303	1.395.881.379

4.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	9.798.041.850	10.336.819.580	5.784.163.452	58.090.910	25.977.115.792
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	9.798.041.850	10.336.819.580	5.784.163.452	58.090.910	25.977.115.792
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	7.963.287.882	7.439.364.820	3.351.060.021	58.090.910	18.811.803.633
Khấu hao trong kỳ	266.898.295	215.626.191	308.376.223	-	790.900.709
Tại ngày 30/06/2022	8.230.186.177	7.654.991.011	3.659.436.244	58.090.910	19.602.704.342
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	1.834.753.968	2.897.454.760	2.433.103.431	-	7.165.312.159
Tại ngày 30/06/2022	1.567.855.673	2.681.828.569	2.124.727.208	-	6.374.411.450

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 4.564.048.435 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.539.554.018 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phân mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	-	26.250.000	26.250.000
Khấu hao trong kỳ	-	1.875.000	1.875.000
Tại ngày 30/06/2022	-	28.125.000	28.125.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	1.257.477.000	3.750.000	1.261.227.000
Tại ngày 30/06/2022	1.257.477.000	1.875.000	1.259.352.000

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.257.477.000 VND.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

(*) Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam theo Giấy chứng nhận QSD đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Xây dựng, cải tạo các công trình tại số 09 Võ Văn Kiệt	82.045.872	82.045.872
Cộng	82.045.872	82.045.872

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	666.843.495	666.843.495	866.843.495	866.843.495
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	672.711.212	672.711.212	619.361.212	619.361.212
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	56.296.062	56.296.062	151.296.062	151.296.062
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	405.107.875	405.107.875	405.107.875	405.107.875
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	-	-	74.182.477.600	74.182.477.600
Công ty TNHH Phát triển Thương hiệu và Dịch vụ Kết nối bán lẻ Châu Á	-	-	28.429.184.191	28.429.184.191
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - CN Sài Gòn	6.753.609.089	6.753.609.089	20.810.379.089	20.810.379.089
Các đối tượng khác	3.471.637.863	3.471.637.863	8.242.938.965	8.242.938.965
Cộng	12.026.205.596	12.026.205.596	133.707.588.489	133.707.588.489
Dài hạn				
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.241.023.521	1.241.023.521	1.556.712.942	1.556.712.942
Cộng	1.241.023.521	1.241.023.521	1.556.712.942	1.556.712.942
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.970.030.795	1.970.030.795	2.327.370.216	2.327.370.216

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	1.132.415.567
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.500.000.000	1.500.000.000
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	1.724.066.590	1.685.904.576
Điện lực Đắk Lắk	1.508.050.499	2.589.000.000
Các đối tượng khác	2.928.271.832	190.600.000
Cộng	7.660.388.921	7.097.920.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	6.325.890.067	7.596.036.505	-	1.270.146.438
Thuế TNCN	-	37.258.614	-	-	-	37.258.614
Thuế TNDN	-	854.235.414	-	-	-	854.235.414
Tiền thuê đất	3.010.936	-	2.677.320	79.380.440	-	73.692.184
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	18.821.618	30.449.423	30.449.423	-	18.821.618
Cộng	3.010.936	910.315.646	6.363.016.810	7.709.866.368	-	2.254.154.268

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	48.893.067	75.388.600
Chi phí thuê đất	140.318.613	93.545.885
Các công trình	2.712.251.282	-
Thuế kho	88.351.560	-
Cộng	2.989.814.522	168.934.485

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
BH Y tế, BH Xã hội, BH Thất nghiệp	1.667.520.364	1.397.864.454
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	93.594.608	102.507.810
Thủ lao HDQT, BKS, thư ký Công ty	-	219.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.351.025	2.351.025
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	776.868.141	472.731.707
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Dư có 138)	6.825.000	6.825.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Dư có 141)	3.362.321.646	4.045.692.042
Cộng	5.909.480.784	6.247.572.038
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	776.868.141	472.731.707

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đảo Duy Tân, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	83.405.907.013	83.405.907.013	73.915.673.931	66.400.000.000	75.890.233.082	75.890.233.082
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	28.750.000.000	28.750.000.000	16.150.000.000	14.800.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000
Vay cá nhân	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần MALBLUE	8.955.907.013	8.955.907.013	17.765.673.931	11.600.000.000	2.790.233.082	2.790.233.082
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.700.000.000	5.700.000.000	-	-	5.700.000.000	5.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	128.000.000	128.000.000	64.000.000	64.000.000	128.000.000	128.000.000
	128.000.000	128.000.000	64.000.000	64.000.000	128.000.000	128.000.000
Cộng	83.533.907.013	83.533.907.013	73.979.673.931	66.464.000.000	76.018.233.082	76.018.233.082
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	96.000.000	96.000.000	-	64.000.000	160.000.000	160.000.000
	96.000.000	96.000.000	-	64.000.000	160.000.000	160.000.000
Cộng	96.000.000	96.000.000	-	64.000.000	160.000.000	160.000.000

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan được chi tiết như sau:

Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần MALBLUE	5.700.000.000	5.700.000.000
Cộng - Xem thêm mục 8	5.700.000.000	5.700.000.000

Các khoản Vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/717952/HDTD ngày 31/05/2022 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk:
 - + Hạn mức: 60.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức cho vay ngắn hạn là 30.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh, mở L/C là 30.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/05/2023;
 - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh, mở L/C;
 - + Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 01/2018/717952/HDDB ngày 05/06/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 02/06/2021
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-VNECO8 ngày 12/05/2022 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh:
 - + Hạn mức: 40.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cho vay: từ ngày 12/05/2022 đến ngày 12/05/2023;
 - + Mục đích: Tài trợ vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty;
 - + Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Biện pháp đảm bảo: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng.

Các khoản Vay dài hạn:

- Hợp đồng số 01/2019/717952/HĐTD ngày 28/01/2019 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk, số tiền 945.000.000 VND.
Mục đích vay: Mua xe ô tô tải có cần cầu Xe ô tô tải có cần cầu mới 100% nhãn hiệu MAZ. Thời hạn thanh toán là 60 tháng (đến hết ngày 28/01/2024). Lãi suất cho vay 10,5%/năm. Biện pháp đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 01/2019/717952/HĐBD ngày 28/01/2019 là tài sản mua sắm từ khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	18.000.000.000	509.956.126	185.377.986	18.695.334.112
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	181.427.365	181.427.365
Số dư tại ngày 30/06/2021	-	-	366.805.351	366.805.351
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	826.342.590	826.342.590
Số dư tại ngày 01/01/2022	18.000.000.000	509.956.126	1.193.147.941	19.703.104.067
Lỗ trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	(3.029.062.642)	(3.029.062.642)
Số dư tại ngày 30/06/2022	18.000.000.000	509.956.126	(1.835.914.701)	16.674.041.425

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Các cổ đông khác	7.931.910.000	7.931.910.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(3.029.062.642)	181.427.365
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.029.062.642)	181.427.365
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.683)	101

4.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(3.029.062.642)	181.427.365
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.029.062.642)	181.427.365
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.800.000	1.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.683)	101

(*) Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 1.800.000 cổ phiếu lên 3.600.000 cổ phiếu như được trình bày tại Thuyết minh 9.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại	54.683.596.417	42.734.759.585
Doanh thu bán thành phẩm	1.244.874.814	2.233.488.238
Doanh thu hợp đồng xây lắp	22.014.898.338	20.168.954.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	100.156.794	106.761.673
Cộng	78.043.526.363	65.243.964.298
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan	5.014.698.202	51.718.245.484
- Xem thêm mục 8		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thương mại	54.474.353.596	42.624.927.553
Giá vốn bán thành phẩm	926.883.495	1.958.905.792
Giá vốn hợp đồng xây lắp	21.085.032.111	16.154.812.901
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	99.582.913	93.538.702
Cộng	76.585.852.115	60.832.184.948

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	173.688.140	160.503.197
Cộng	173.688.140	160.503.197

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.684.923.225	1.665.246.433
Cộng	2.684.923.225	1.665.246.433

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	7.116.881	35.672.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	57.430.795
Cộng	7.116.881	93.102.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.261.049.661	1.297.212.632
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.170.935	133.158.315
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.003.360	27.003.360
Thuế, phí, lệ phí	6.677.320	90.050.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.247.597	356.403.439
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	195.988.320
Chi phí bằng tiền khác	335.404.790	252.432.082
Cộng	1.783.553.663	2.352.248.819

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt hành chính	30.449.423	53.473.268
Chi phí khác	154.381.838	-
Cộng	184.831.261	53.473.268

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	(3.029.062.642)	408.211.232
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.558.132.522	725.708.103
- Tiền phạt vi phạm hành chính	30.449.423	53.473.268
- Chi phí lãi vay không được trừ	2.373.301.261	672.234.835
- Chi phí không được trừ khác	154.381.838	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(470.930.120)	1.133.919.335
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	226.783.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.621.383.286	15.591.190.343
Chi phí nhân công	4.307.859.452	8.318.723.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	792.775.709	808.600.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.211.904.902	1.456.223.518
Chi phí khác bằng tiền	1.140.386.535	7.181.161.857
Cộng	25.074.309.884	33.355.899.786

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	72.790.000.000	111.565.505.392
Cộng	72.790.000.000	111.565.505.392

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	66.464.000.000	52.717.305.378
Cộng	66.464.000.000	52.717.305.378

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động thương mại;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đảo Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Hoạt động thương mại		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	22.014.898.338	20.168.954.802	1.244.874.814	2.233.488.238	100.156.794	106.761.673	54.683.596.417	42.734.759.585	78.043.526.363	65.243.964.298
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	22.014.898.338	20.168.954.802	1.244.874.814	2.233.488.238	100.156.794	106.761.673	54.683.596.417	42.734.759.585	78.043.526.363	65.243.964.298
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Chi phí bộ phận										
+ Giá vốn	21.085.032.111	16.154.812.901	926.883.495	1.958.905.792	99.582.913	93.538.702	54.474.353.596	42.624.927.553	76.585.852.115	60.832.184.948
+ Chi phí khác phân bổ	548.669.857	755.934.847	31.025.593	83.711.407	2.496.174	4.001.440	1.362.860.758	1.601.703.919	1.945.052.382	2.445.351.614
LN từ hoạt động kinh doanh	381.196.370	3.258.207.054	286.965.726	190.871.039	(1.922.293)	9.221.531	(1.153.617.937)	(1.491.871.887)	(487.378.134)	1.966.427.736
Doanh thu, Chi phí không phân bổ										
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	173.688.140	160.503.197
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	2.684.923.225	1.665.246.433
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	30.449.423	53.473.268
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.029.062.642)	408.211.232
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226.783.867
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế									(3.029.062.642)	181.427.365

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Hoạt động thương mại		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản của bộ phận	37.394.636.140	77.056.480.400	2.114.551.700	8.533.151.287	170.126.921	407.888.205	92.885.879.347	163.270.243.635	132.565.194.108	249.267.763.527
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	37.394.636.140	77.056.480.400	2.114.551.700	8.533.151.287	170.126.921	407.888.205	92.885.879.347	163.270.243.635	132.565.194.108	249.267.763.527
Nợ phải trả của bộ phận	32.691.141.258	70.965.633.229	1.848.583.526	7.858.657.460	148.728.368	375.647.117	81.202.699.531	150.364.721.653	115.891.152.683	229.564.659.460
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	32.691.141.258	70.965.633.229	1.848.583.526	7.858.657.460	148.728.368	375.647.117	81.202.699.531	150.364.721.653	115.891.152.683	229.564.659.460
Các thông tin khác			Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Hoạt động thương mại		Tổng cộng	
	Hoạt động xây lắp	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	223.630.036	249.963.692	12.645.591	27.680.709	1.017.405	1.323.149	555.482.677	529.632.715	792.775.709	808.600.266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
2. Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10
3. Công ty Cổ phần VNECO - RME
4. Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12
5. Công ty Cổ phần Malblue
6. HĐQT và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
 Công ty liên kết với Công ty mẹ
 Công ty cùng công ty mẹ
 Công ty cùng công ty mẹ
 Cùng Chủ tịch HĐQT với Công ty mẹ
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	205.810.000	10.081.746.745
Công ty Cổ phần Malblue	10.542.797.534	15.142.797.534
Cộng - xem thêm mục 4.3	10.748.607.534	25.224.544.279
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	190.600.000	190.600.000
Cộng - xem thêm mục 4.6	190.600.000	190.600.000
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả người bán		
Ngắn hạn		
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	672.711.212	619.361.212
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	56.296.062	151.296.062
Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.241.023.521	1.556.712.942
Cộng - xem thêm mục 4.12	1.970.030.795	2.327.370.216
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	776.868.141	472.731.707
Cộng - xem thêm mục 4.16	776.868.141	472.731.707

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vay và nợ thuê tài chính		
Công ty Cổ phần Malblue	5.700.000.000	5.700.000.000
Cộng - xem thêm mục 4.17	5.700.000.000	5.700.000.000

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.014.698.202	8.983.485.899
Công ty Cổ phần VNECO - RME	-	21.732.216.372
Công ty Cổ phần MALBLUE	-	21.002.543.213
Cộng - xem thêm mục 5.1	5.014.698.202	51.718.245.484

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	48.500.000	-
Cộng	48.500.000	-

Đi vay:

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	1.879.108.180
Công ty Cổ phần MALBLUE	-	10.758.000.000
Nguyễn Công Diệu - Giám đốc	-	110.000.000
Đặng Phương - Phó Giám đốc	-	50.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.17	-	12.797.108.180

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả nợ vay:		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	2.738.305.378
Cộng - Xem thêm mục 4.17	-	2.738.305.378



CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao, lương của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương Ban Giám đốc	231.285.653	252.439.675
Ông Nguyễn Công Diệu	102.207.850	107.279.850
Ông Đỗ Chiến Thắng	64.453.078	70.967.075
Ông Đặng Phương	64.624.725	74.192.750
Thù lao Hội đồng quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Văn Khôi	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Công Diệu	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Hóa	18.000.000	18.000.000
Cộng	291.285.653	312.439.675

9. THÙ LAO CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Ông Võ Quang	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	12.000.000	12.000.000
Ông Trần Ngọc Bái	12.000.000	12.000.000
Cộng	42.000.000	42.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Số 13NQ/VNECO8-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2022 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty từ 18 tỷ đồng lên 36 tỷ đồng. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: phát hành riêng lẻ, trong đó ưu tiên cho cổ đông lớn là VNECO, một số đối tác, tổ chức. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành các bước tiếp theo để đăng ký phát hành cổ phiếu với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý Nhà nước để chuẩn bị quá trình phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Công Diệu
Giám đốc

Buon Ma Thuột, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Hữu Đăng
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyên
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 361/BC-VNECO8-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch kết quả
kinh doanh bán niên 2022 so với
cùng kỳ

Buôn Ma Thuột, ngày 13 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: (02623)815336

Fax: (02623)858921

Website: <http://vneco8.com.vn>

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính kiểm toán bán niên năm 2022 so với cùng kỳ như sau:

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 lợi nhuận sau thuế là : -3.029.062.642 đồng, trong khi Kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2021 là: 181.427.365 đồng chênh lệch giảm : 3.210.490.007 đồng.

Nguyên nhân do:

* Do tình hình hậu dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến nhiều yếu tố khách quan khác nhau khiến nhiều công trình thi công kéo dài làm tăng chi phí chờ việc. Giá nguyên nhiên vật liệu tăng ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận gộp. Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ.

Tất cả các yếu tố trên làm Kết quả kinh doanh lỗ so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TH, TC-KT-Đ(2).



NGUYỄN CÔNG DIỆU